

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1 246 310 082 467	996 508 358 156
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	598 724 776 910	538 638 087 630
1. Tiền	111		266 114 276 910	209 969 131 618
2. Các khoản tương đương tiền	112		332 610 500 000	328 668 956 012
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	423 506 538 406	409 948 820 596
1. Đầu tư ngắn hạn	121		604 779 224 625	617 417 948 989
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		- 181 272 686 219	- 207 469 128 393
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	220 328 658 953	44 617 141 670
1. Phải thu của khách hàng	131		1 294 529 255	4 698 656 548
2. Trả trước cho người bán	132		6 664 626 100	7 949 737 534
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		191 024 709 474	738 790 025
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	33 914 097 823	42 351 386 262
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-12 569 303 699	-11 121 428 699
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 750 108 198	3 304 308 260
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		683 989 150	490 641 383
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		187 171	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2 668 258 877	2 668 258 877
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		397 673 000	145 408 000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	292 230 624 892	361 336 458 426
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		12 565 514 601	18 359 677 671
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	8 138 052 610	11 808 052 980
- Nguyên giá	222		30 904 550 527	32 214 157 869
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-22 766 497 917	-20 406 104 889
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	4 427 461 991	6 551 624 691

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Nguyên giá	228		10 470 716 440	10 470 716 440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-6 043 254 449	-3 919 091 749
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		260 247 673 000	328 812 973 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		280 343 173 000	330 597 473 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-20 095 500 000	-1 784 500 000
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	19 417 437 291	14 163 807 755
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4 468 315 577	1 714 686 041
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	14 406 721 414	11 906 721 414
4. Tài sản dài hạn khác	268		542 400 300	542 400 300
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 538 540 707 359	1 357 844 816 582
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		412 526 290 386	309 531 800 650
I. Nợ ngắn hạn	310		412 526 290 386	309 448 551 353
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		20 000 000 000	
2. Phải trả cho người bán	312		7 530 170 061	16 704 633 332
3. Người mua trả tiền trước	313		1 949 715 000	2 238 915 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	1 043 197 697	1 536 173 783
5. Phải trả người lao động	315		15 348 975 486	10 269 705 452
6. Chi phí phải trả	316	V.12	960 447 735	482 032 075
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	104 030 535 575	108 065 916 390
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		246 503 779 682	157 155 557 781
10. Phải trả cổ tức gốc, và lãi trái phiếu	321		12 387 215 055	10 346 871 445
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		2 056 186 752	1 915 878 752
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		716 067 343	732 867 343
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			83 249 297
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			83 249 297
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 126 014 416 973	1 048 313 015 932
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1 126 014 416 973	1 048 313 015 932
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		722 339 370 000	722 339 370 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		610 253 166 720	610 253 166 720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 228 000 000	- 228 000 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28 644 358 196	28 644 358 196
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		- 234 994 477 943	- 312 695 878 984
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
C. LỢI ÍCH CỘNG ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1 538 540 707 359	1 357 844 816 582
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			106 761 864 000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		390 400 000	390 400 000
6. Chứng khoán lưu ký	006		17 155 622 420 000	14 091 519 050 000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		16 639 066 360 000	13 820 709 670 000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		108 564 490 000	222 615 030 000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		16 415 906 430 000	13 494 575 480 000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		114 595 440 000	103 519 160 000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		406 059 660 000	260 672 980 000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		152 000 000	152 000 000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		405 817 160 000	260 430 480 000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		90 500 000	90 500 000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		110 496 400 000	10 136 400 000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		110 496 400 000	10 136 400 000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		2 627 749 400 000	2 970 899 400 000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		300 058 160 000	298 208 160 000

Người lập biểu

Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Ngày 15 tháng 01 năm 2013

Tổng giám đốc

Nhữ Đình Hòa

CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		49 509 211 892	52 623 453 128	208 821 632 929	195 797 647 103
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		7 046 734 709	6 941 863 653	48 719 438 083	33 707 975 488
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		15 808 040 956	42 614 570 538	54 729 249 587	103 804 768 218
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3				62 995 770	75 000 000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4					142 627 110
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		628 499 999	3 135 550 153	5 180 687 568	7 818 581 192
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		1 154 309 230	1 025 443 469	3 279 545 430	2 577 506 826
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7			119 333	21 281 750	63 132 404
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			285 758 182		285 758 182
- Doanh thu khác	01.9		24 871 626 998	-1 379 852 200	96 828 434 741	47 322 297 683
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		49 509 211 892	52 623 453 128	208 821 632 929	195 797 647 103
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		44 382 065 069	71 693 050 745	85 862 353 962	256 095 812 252
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		5 127 146 823	-19 069 597 617	122 959 278 967	-60 298 165 149
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 382 721 040	13 544 464 694	45 214 101 409	39 623 821 789
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		1 744 425 783	-32 614 062 311	77 745 177 558	-99 921 986 938
8. Thu nhập khác	31		59 026 248		79 637 584	271 000 000
9. Chi phí khác	32		10 000 000	1 000 000	123 414 101	9 439 089
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		49 026 248	-1 000 000	-43 776 517	261 560 911
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1 793 452 031	-32 615 062 311	77 701 401 041	-99 660 426 027
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1				
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1 793 452 031	-32 615 062 311	77 701 401 041	-99 660 426 027
15. Số cổ phiếu lưu hành	61		72 218 787	72 218 787	72 218 787	72 218 787
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		24	- 451	1 075	-1 379

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thùy Dương



Nhữ Đình Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ IV NĂM 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		6437 856 267 593	1913 319 852 416
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		-6477 054 713 322	-1570 493 783 900
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	03		-1 495 618 837	-1 936 077 564
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	04		35746 511 186 738	31649 263 476 472
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	05		-35580 878 952 169	-31730 942 227 630
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	06		99 519 250 400	386 043 883 142
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	07		-100 219 083 419	-391 312 374 092
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	08		-122 753 742 459	-96 271 284 681
9. Tiền chi trả cho người lao động	09		-39 087 887 285	-31 215 230 021
10. Tiền chi trả lãi vay	10		- 317 202 207	
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	11			
12. Tiền thu khác	12		2171 921 788 522	134 270 152 277
13. Tiền chi khác	13		-2228 288 708 528	-93 913 737 439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-94 287 414 973	166 812 648 980
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 165 377 400	-11 259 377 220
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7 818 181	271 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-514 438 509 300	-374 492 181 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		552 548 415 763	384 353 043 580
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		96 421 757 009	82 077 122 280
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		134 374 104 253	80 949 607 640

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		70 000 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-50 000 000 000	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20 000 000 000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		60 086 689 280	247 762 256 620
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		538 638 087 630	290 875 831 010
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	598 724 776 910	538 638 087 630

Ngày 15 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu



Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thuỷ

Tổng giám đốc



Nhữ Đình Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Địa Chỉ: Số 8 Lê Thái Tổ – Hà Nội Tel: 3 9288080 ; Fax: 3 9289888

(Mẫu số B09-CTCK Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của Công Ty:

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Chứng khoán
3. Ngành nghề kinh doanh : Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tự doanh, Bảo lãnh & đại lý phát hành chứng khoán, Tư vấn tài chính & đầu tư chứng khoán.
4. Tổng số cán bộ, nhân viên : 217 người
Trong đó: + Lãnh đạo : 01 Tổng Giám đốc Công ty
: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty tại Trụ sở
: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc CN
: 01 Phó Giám đốc Chi nhánh
+ Nhân viên : 204 nhân viên hợp đồng và NV 11 HD khoán, 2 thử việc
5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty trong quý IV/2012 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Đóng cửa phiên giao dịch cuối quý IV, chỉ số HNX tăng 1.62 điểm từ 55.47 ngày 30/9/2012 lên 57.09 ngày 31/12/2012 tương đương tăng 2.9%, chỉ số VN-index tăng 21.16 điểm từ 392.57 điểm lên 413.7 tương đương tăng 5.39%. Nếu so với cùng kỳ năm ngoái (31/12/2012) thì VN-Index tăng 62.18 điểm tương ứng 17.6%, HNX giảm 1.65 điểm tương ứng 2.8%.

Về mặt thông tin vĩ mô, trong quý IV đón nhận hàng loạt các thông tin khá tốt. Doanh số bán lẻ, chỉ số sản xuất công nghiệp cải thiện hơn so với các quý trước. GDP cũng tăng trưởng 5.4%. Lạm phát các năm trước vào thời điểm cuối năm thường tăng trên 1% nhưng năm nay chỉ tăng 0.27% so với tháng trước đó. Bên cạnh đó còn có các chính sách bơm vốn cho ngân hàng thương mại để giải quyết nợ xấu, cứu thị trường bất động sản và giảm trần lãi suất xuống 8%.

Về mặt thị trường, trước các công bố và ban hành vĩ mô của chính phủ cùng sự tham gia tích cực của các nhà đầu tư nước ngoài vào thời điểm cuối năm, việc tái cơ cấu danh mục của quỹ ETF... đã hỗ trợ rất lớn đến tâm lý nhà đầu tư. Ngoài ra, các thông tin nâng tỷ lệ margin lên 50 -50, nâng biên độ cho cả hai sàn càng tạo sự tự tin cho nhà đầu tư khi tham gia thị trường.

Cùng với các thông tin có lợi về vĩ mô và sự khởi sắc của thị trường vào thời điểm cuối năm 2012, Công ty tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động nghiệp vụ, nâng cao thị phần môi giới và các hoạt động nghiệp vụ khác nhằm nâng cao doanh thu và giảm chi phí. Kết quả là trong quý IV/2012, Công ty đã lãi 1.79 tỷ đồng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán của Bộ Tài Chính. Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với chế độ và chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Việc xác định rõ các khoản tương đương tiền của Công ty phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế Công ty sử dụng phương pháp tính khấu hao đường thẳng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh (chứng khoán đầu tư ngắn hạn) và chứng khoán đầu tư dài hạn của Công ty được phản ánh theo giá gốc

- Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra: Công ty sử dụng phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá chứng khoán được tính riêng cho từng loại chứng khoán có biến động giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được lập thành bảng kê làm căn cứ hạch toán vào chi phí của Công ty.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Là các khoản chi phí đã phát sinh trong khi doanh thu chưa được ghi nhận và các khoản chi phí phát sinh được phân bổ theo nhiều kỳ kế toán.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

+ Phân bổ vào chi phí khi ghi nhận doanh thu.

+ Phân bổ đều theo các kỳ kế toán từ 12 tháng đến 24 tháng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: ghi nhận theo số thực tế phải trả cuối kỳ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo giấy phép kinh doanh

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo giá thị trường tại thời điểm đánh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Tổng doanh thu – tổng chi phí – thuế thu nhập doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ được thu sau trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán:

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi:

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức:

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu và cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán. 1

(Đơn vị tính: đồng)

01. Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu quý
Tiền mặt	21,067,400	104,534,305
Tiền gửi ngân hàng	266,093,209,510	249,129,331,786
<i>Trong đó: Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	<i>246,055,452,107</i>	<i>196,622,073,207</i>
Các khoản tương đương tiền	332,610,500,000	465,636,000,000
Tiền đang chuyển		
Cộng	598,724,776,910	714,869,866,091

02.Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu quý
Cộng	-	-

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

Nội dung	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
1. Của Công ty chứng khoán	717,499	10,929,631,232
Cổ phiếu	648,069	3,557,214,000
Trái phiếu	69,430	7,372,417,232
2. Của người đầu tư	6,146,268,449	117,002,528,695,500
Cổ phiếu	5,663,605,349	66,810,088,647,500
Trái phiếu	474,982,000	50,140,024,960,000
Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	7,681,100	52,415,088,000

04. Tình hình đầu tư tài chính: (kèm theo phụ lục số 01)

Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ: không có

Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo:

STT	Tên chứng khoán	Giá trị ghi sổ	Thời hạn	Giá trị bán	Giá trị mua
1	Trái phiếu TD1114053	52,596,500,000	3 tháng	52,596,500,000	53,592,384,549
2	Trái phiếu BID10306	40,014,000,000	3 tháng	40,903,500,000	40,014,000,000
	Tổng cộng	92,610,500,000		93,500,000,000	93,606,384,549

Chi tiết tình hình đầu tư tài chính:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị ghi sổ	So với giá thị trường		Tổng giá trị thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I/ Chứng khoán thương mại	23,956,800	714,813,043,359	49,948,646,737	182,058,831,953	582,702,858,143	
Cổ phiếu	5,446,517	176,696,437,189	107,909,020	91,212,291,509	85,592,054,700	
Trái phiếu	1,932,110	283,124,200,000	49,840,409,217		332,964,609,217	
Chứng chỉ quỹ	5,400,005	83,042,863,250	0	29,647,309,250	53,395,554,000	
Chứng khoán khác	11,178,168	171,949,542,920	328,500	61,199,231,194	110,750,640,226	
II/ Chứng khoán ĐT	0	0	0	0	0	
III/ Đầu tư góp vốn	0	0	0	0	0	
IV/ Đầu tư tài chính khác	0	170,309,354,266	0	19,309,354,266	151,000,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	0	151,000,000,000	0	0	151,000,000,000	
Khoản khác	0	19,309,354,266	0	19,309,354,266	0	

5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư đầu quý</i>	502,716,243	25,877,733,158	4,174,058,703	1,499,740,454	32,054,248,558
Mua trong quý		66,500,500			66,500,500
đầu tư XD CB hoàn thành					0
Tăng khác					0
Chuyển sang BDS đầu tư					0
Thanh lý, nhượng bán		1,216,198,531			1,216,198,531
Giảm khác					0
Số dư cuối quý	502,716,243	24,728,035,127	4,174,058,703	1,499,740,454	30,904,550,527
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số đầu quý</i>	402,173,045	18,692,205,369	2,561,076,806	1,453,496,310	23,108,951,530
Khấu hao trong quý	25,135,815	700,648,254	141,047,928	6,912,921	873,744,918
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán		1,216,198,531			1,216,198,531
Chuyển sang BDS đầu tư					0
Giảm khác					0
Số cuối quý	427,308,860	18,176,655,092	2,702,124,734	1,460,409,231	22,766,497,917
Giá trị còn lại của TSCĐ H					
Tại ngày đầu quý	100,543,198	7,185,527,789	1,612,981,897	46,244,144	8,945,297,028
Tại ngày cuối quý	75,407,383	6,551,380,035	1,471,933,969	39,331,223	8,138,052,610

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.722.381.371 đồng

Trong đó:

- + Máy móc thiết bị : 11.834.484.017 đồng
- + Thiết bị dụng cụ quản lý : 1.416.785.454 đồng
- + Phương tiện vận tải quản lý : 471.111.900 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
<i>Số dư đầu quý</i>		8,887,880,184	1,582,836,256	10,470,716,440
Mua trong quý				0
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
Tăng do hợp nhất kinh doanh				
Tăng khác				0
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
<i>Số dư cuối quý</i>		8,887,880,184	1,582,836,256	10,470,716,440
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số đầu quý</i>		3,947,549,489	1,582,836,256	5,530,385,745
Khấu hao trong quý		512,868,704		512,868,704
Tăng khác				
Giảm khác				
Thanh lý, nhượng bán				
<i>Số dư cuối quý</i>		4,460,418,193	1,582,836,256	6,043,254,449
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu quý		4,940,330,695	0	4,940,330,695
Tại ngày cuối quý		4,427,461,991	0	4,427,461,991

07. Chi phí trả trước dài hạn:

Số đầu quý : 5.085.563.373 đồng

Số đến 31/12/2012 : 4.468.315.577 đồng

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu quý
Thuế giá trị gia Tăng	25,575,534	31,125,670
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	925,102,724	808,811,188
Thuế nhà đất & Tiền thuê đất		
Các loại Thuế khác	92,519,439	148,450,928
Các khoản phí, lệ phí & Các khoản phải nộp khác		
Cộng	1,043,197,697	988,387,786

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Không
- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	Số cuối quý	Số đầu quý
Tiền nộp ban đầu	3,065,396,365	3,065,396,365
Tiền nộp bổ sung	7,752,439,274	7,752,439,274
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	3,588,885,775	2,584,504,612
Cộng	14,406,721,414	13,402,340,251

11. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Dư đầu kỳ	PS tăng	PS giảm	Dư cuối kỳ
1. Phải thu của khách hàng	100,845,250,000	12,571,245,011	112,121,965,756	1,294,529,255
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	120,846,139,633	1,124,422,585,878	1,054,244,016,037	191,024,709,474
- Phải thu của Sở (Trung tâm) giao dịch Chứng khoán	0	0	0	0
- Phải thu khách hàng về giao dịch Chứng khoán	120,542,132,833	1,124,422,585,878	1,054,244,016,037	190,720,702,674
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) CK	243,236,800	0	0	243,236,800
- Phải thu TT lưu ký CK	0	0	0	0
- Phải thu thành viên khác	60,770,000	0	0	60,770,000
3. Thuế GTGT được khấu trừ	39,250,635	535,599,363	574,662,827	187,171
4. Phải thu tạm ứng	421,692,350	398,914,000	422,933,350	397,673,000
5. Phải thu ứng trước cho người bán	6,798,027,920	540,349,456	673,751,276	6,664,626,100
6. Thuế & các khoản phải thu NN	2,668,258,877	0	0	2,668,258,877
7. Phải thu khác	3,987,376,646	1,957,361,286,936	1,957,434,565,759	33,914,097,823
Tổng cộng	265,605,996,061	3,095,829,980,644	3,125,471,895,005	235,964,081,700

12. Chi phí phải trả:

- Số đầu quý : 3.657.177.396 đồng
- Số đến 31/12/2012 : 960.447.735 đồng

13. Vay ngắn hạn:

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay kinh doanh ngân hàng MB_3 ngày	12,4%		50,000,000,000	50,000,000,000	
- Vay thấu chi ngân hàng BIDV HT	10%		20,000,000,000		20,000,000,000
Cộng:			70,000,000,000	50,000,000,000	20,000,000,000

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn**Số cuối quý****Số đầu quý**

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí Công đoàn

1,667,579,653

1,747,376,171

Bảo hiểm xã hội, BH thất nghiệp

23,199,080

96,164,191

Doanh thu chưa thực hiện

Các khoản phải trả, phải nộp khác

102,339,756,842

73,828,788,528

Cộng**104,030,535,575****75,672,328,890****15. Phải trả dài hạn nội bộ****Số cuối quý****Số đầu quý**

Vay dài hạn nội bộ

0

0

Phải trả dài hạn nội bộ khác

0

0

Cộng**0****0****16. Vay và nợ dài hạn:**

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a/ Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
b/ Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng:					

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Phải trả Sở GDCK	794,224,516	686,402,754
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	298,852,970	268,347,229
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	245,410,702,196	192,029,531,563
Cộng	246,503,779,682	192,984,281,546

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

- Số dư đầu kỳ	12,730,178,699
- Số trích lập giảm trong kỳ	160,875,000
- Số trích lập tăng trong kỳ	
- Số dư cuối kỳ	12,569,303,699

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Chi phí thuế TNDN hiện hành: Không phát sinh

2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại: Không phát sinh

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo:**

	Quý này	Quý trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Quý này	Quý trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Các khoản khác...	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

- 1- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: **không phát sinh**
- 2- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: **không phát sinh**
- 3- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Doanh thu & Thu nhập khác	49,568,238,140
- Chi phí:	47,774,786,109
- Lãi (Lỗ):	1,793,452,031

IX. Những thông tin khác:

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý này	Quý 4/2011
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	81.00%	68.42%
Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	19.00%	31.58%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	26.80%	28.35%
Nguồn vốn chủ Sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	73.20%	71.65%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	3.02	2.41
(Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn)			
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	lần	3.01	2.06
(Tiền + Đầu tư ngắn hạn + Các khoản phải thu)/Nợ ngắn hạn			
2.3 Khả năng thanh toán bằng tiền	lần	2.48	2.41
(Vốn bằng tiền + Đầu tư ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn			
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/doanh thu thuần	%	3.62%	-63.76%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/doanh thu thuần	%	3.62%	-63.76%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/Tổng Tài sản	%	0.12%	-2.04%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/Tổng Tài sản	%	0.12%	-2.04%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	0.16%	-2.84%

Giao dịch với các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý IV/2012 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Phí giao dịch chứng khoán	10,691,200
		Phí lưu ký	162,966,484
		Phí QLSCD	22,000,000
		Phí chi trả cổ tức	33,000,000
		Phí cung cấp báo giá	17,500,000
		Tiền CNTT 2012	-885,056,343
		Thuê văn phòng	-3,834,098,719
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	413,693,610
		Phí lưu ký	70,663,622
		Thuê văn phòng	-972,277,181
Bảo Việt Phi Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	62,444,406
		Phí lưu ký	3,498,031
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	4,032,220
		Phí lưu ký	167,404,646
Bảo Việt Hà nội	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-10,650,000
Quỹ ĐTCK Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	8,916,221

Vào ngày kết thúc quý IV/2012, các khoản phải thu (+) và phải trả (-) với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Thuê văn phòng	-5,058,608,744
		Tiền CNTT 2012	-885,056,343
		Phí lưu ký CK	149,997,584
		Phí QLSCD	22,000,000
		Phí chi trả cổ tức	33,000,000
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí cung cấp DV báo giá	17,500,000
		Thuê văn phòng	-270,325,181
		Phí lưu ký CK	23,903,041
Bảo Việt Phi Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí lưu ký CK	1,217,415
Công ty QLQ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí lưu ký CK	155,563,387
Ngân hàng Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Số dư tiền gửi thanh toán	49,248,779,276

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Quý IV/2012 (VNĐ)	Quý IV/2011 (VNĐ)
Lương và thưởng	587,422,509	506,141,500

Phương hướng kinh doanh trong thời gian tới:

Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức, mở rộng mạng lưới kinh doanh và đẩy mạnh các nghiệp vụ kinh doanh được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp phép để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2013

Người lập

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thùy Dương

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nhữ Đình Hòa

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
I. Chứng khoán thương mại	11.824,030	11.824,889	217,526,078,334	217,557,947,534	-	134,080	(95,142,278,992)	(50,029,595,280)	122,383,799,342	167,528,486,334	
- Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi)											
- Trái phiếu (Chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi)	11.824,030	11.824,889	217,526,078,334	217,557,947,534	-	134,080	(95,142,278,992)	(50,029,595,280)	122,383,799,342	167,528,486,334	
- Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)											
II. Chứng khoán đầu tư											
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán											
+ Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi)											
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá/rủi ro)											
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)											
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)											
+ Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)											

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá)					
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)					

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giám giá/rủi ro) + Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giám giá/rủi ro)					
III. Đầu tư góp vốn - Đầu tư vào công ty con (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư tại chính khác					

